

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu
giáo từ 3 - 5 tuổi kỳ I năm học 2016 - 2017 của tỉnh Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (Sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010 – 2015”; Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc: “Quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011-2015”; Thông tư liên tịch số 29/2011/TTLT:BGDĐT-BTC ngày 15/7/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em 5 tuổi ở các cơ sở giáo dục mầm non theo quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ”; Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV ngày 11/3/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ về việc: “Hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo quy định tại Quyết định 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ”;

Căn cứ Công văn số 2417/TTg-KGVX ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 173/BGDĐT-GDMN ngày 14/01/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc: “Triển khai thực hiện một số chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non”;

Căn cứ Quyết định số 5256/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016”; Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc:

“Phê duyệt chuyển nguồn và nhiệm vụ chi năm 2015 sang thực hiện năm 2016”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 4579/STC-QLNSHX ngày 27/10/2016 về việc: “Đề nghị phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ từ 3 – 5 tuổi kỳ I năm học 2016 - 2017”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo từ 3 - 5 tuổi kỳ I năm học 2016 – 2017 (Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2016) của tỉnh Thanh Hóa để các ngành, các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chính như sau:

1. Số đối tượng trẻ em mẫu giáo từ 3-5 tuổi được hưởng chế độ ăn trưa (Theo số liệu báo cáo của các huyện và thẩm tra của Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính) là: 75.871 cháu (Bảy mươi lăm nghìn, tám trăm bảy mươi một cháu).

2. Thời gian hưởng và mức chi hỗ trợ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 29/2011/TTLT và Thông tư 09/2013/TTLT của liên Bộ: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính.

2.1. Số tháng được hưởng: 04 tháng (Bốn tháng).

2.2. Mức chi hỗ trợ: 120.000,0 đồng/cháu/tháng (Một trăm hai mươi nghìn đồng cho một cháu, cho một tháng).

3. Nhu cầu kinh phí kỳ I năm học 2016-2017 là: 39.680.000.000,0 đồng (Ba mươi chín tỷ, sáu trăm tám mươi triệu đồng).

4. Kinh phí còn dư tại các huyện là: 7.462.000.000,0 đồng (Bảy tỷ, bốn trăm sáu mươi hai triệu đồng).

5. Kinh phí cấp bổ sung đợt này là:

5.1. Tổng số: 32.217.637.000,0 đồng (Ba mươi hai tỷ, hai trăm mười bảy triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

5.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo từ 3-5 tuổi năm 2015 chuyển sang năm 2016 thực hiện tại Quyết định số 960/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

6. Tổ chức quản lý thực hiện:

6.1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc nhà nước Thanh Hóa thực hiện các thủ tục nghiệp vụ để thông báo và cấp bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ cho ngân sách huyện, thị, thành phố, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

6.2. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng quy định hiện hành của nhà nước; Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung, đối tượng và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo, Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; UBND các huyện, thị xã, thành phố; các ngành, các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện báo cáo UBND tỉnh.

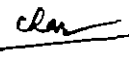
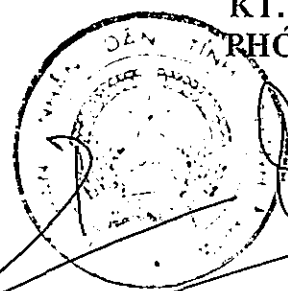
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký .

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn2016213 (15).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH 


Phạm Đăng Quyền

PHAN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN AN TRUA

CHO

TRẺ EM 3-5 TUỔI KỲ I NĂM HỌC 2016-2017

(Kèm theo Quyết định số: 4268/QĐ-UBND ngày 01/11/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

STT	Tên huyện	Đối tượng hỗ trợ Kỳ I năm học 2016-2017	Trong đó		Kinh phí	Trong đó		Kinh phí còn lại tại đơn vị	Kinh phí cấp bổ sung đợt này
			Trẻ em 5 tuổi	Trẻ em 3-4 tuổi		Trẻ em 5 tuổi	Trẻ em 3-4 tuổi		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	(8)=(4)-(7)
	Tổng cộng:	75.871	26.816	49.055	39.680.240	12.871.680	23.546.400	7.462.603	32.217.637
1	TP Thanh Hoá	213	102	111	102.240	48.960	53.280	35.400	66.840
2	TX Sầm Sơn	1.276	371	905	612.480	178.080	434.400	(0)	612.480
3	TX Bim Sơn	90	50	40	43.200	24.000	19.200	(37.520)	80.720
4	H. Hà Trung	649	207	442	311.520	99.360	212.160	311.520	-
5	H. Nga Sơn	935	320	615	448.800	153.600	295.200	448.800	-
6	H. Hậu Lộc	3.430	1.106	2.324	1.646.400	530.880	1.115.520	45.000	1.601.400
7	H. Hoằng Hoá	3.071	1.012	2.059	1.474.080	485.760	988.320	30.880	1.443.200
8	H. Quảng Xương	2.921	1.736	1.185	1.402.080	833.280	568.800	139.740	1.262.340
9	H. Tĩnh Gia	10.380	4.023	6.357	4.982.400	1.931.040	3.051.360	196.200	4.786.200
10	H. Nông Cống	1.061	929	132	509.280	445.920	63.360	49.800	459.480
11	H. Đông Sơn	899	323	576	431.520	155.040	276.480	431.520	
12	H. Triệu Sơn	1.932	697	1.235	927.360	334.560	592.800	927.360	
13	H. Thọ Xuân	1.286	438	848	617.280	210.240	407.040	196.800	420.480
14	H. Yên Định	1.027	374	653	3.755.120	179.520	313.440	3.755.120	
15	H. Thiệu Hoá	937	321	616	449.760	154.080	295.680	449.760	
16	H. Vĩnh Lộc	1.094	373	721	525.120	179.040	346.080	13.160	511.960
17	Thạch Thành	3.794	1.177	2.617	1.821.120	564.960	1.256.160	23.440	1.797.680
18	H. Cẩm Thủy	3.420	1.052	2.368	1.641.600	504.960	1.136.640	11.520	1.630.080
19	H. Ngọc Lặc	4.666	1.456	3.210	2.239.680	698.880	1.540.800	42.120	2.197.560
20	H. Như Thanh	3.806	1.092	2.714	1.826.880	524.160	1.302.720	154.840	1.672.040
21	H. Lang Chánh	2.431	727	1.704	1.166.880	348.960	817.920	(13.661)	1.180.541
22	H. Bá Thước	5.978	1.829	4.149	2.869.440	877.920	1.991.520	7.440	2.862.000
23	H. Quan Hoá	2.552	799	1.753	1.224.960	383.520	841.440	4.200	1.220.760
24	Thường Xuân	6.225	1.857	4.368	2.988.000	891.360	2.096.640	9.000	2.979.000
25	H. Như Xuân	5.965	2.581	3.384	2.863.200	1.238.880	1.624.320	156.360	2.706.840
26	H. Mường Lát	3.067	998	2.069	1.472.160	479.040	993.120		1.472.160
27	H. Quan Sơn	2.766	866	1.900	1.327.680	415.680	912.000	73.800	1.253.880

Handwritten signature